



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, Kế toán, Thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Địa chỉ: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 36

202
ÔNG
NHỊ
OÁN V
IẾT
IAY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Xuân Hường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Khải	Thành viên
Ông Đinh Văn Cường	Thành viên
Ông Vũ Đức Cảnh	Thành viên (Bổ nhiệm từ 24/4/2026)
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Thành viên (Miễn nhiệm từ 24/4/2026)
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Đình Khải	Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Bà Bùi Thị Loan	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3



Nguyễn Đình Khải
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Số: 1408.10 - 26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : **Các Cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết hoạt động quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số VIII.1, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngày 02/04/2026, Công ty nhận được văn bản số 133/QL&KDN của Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng (Đơn vị quản lý và ký hợp đồng cho Công ty thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước tại địa chỉ số 16+18 phố Lê Đại Hành) về việc tính toán, xác định số liệu tiền thuê đất tại địa chỉ số 16+18 Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Theo đó, Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng xác định số tiền thuê đất Công ty phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/5/2025 là 9.737.437.686 VND. Đến ngày phát hành Báo cáo này, các bên vẫn chưa làm việc để thống nhất được các nội dung liên quan đến cơ sở xác định tiền thuê đất tại địa chỉ nêu trên nên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 chưa ghi nhận bất kỳ khoản điều chỉnh nào có liên quan.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		600.399.892.934	587.548.676.541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.629.019.028	4.475.621.682
1. Tiền	111	V.1.	6.629.019.028	4.475.621.682
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3.	450.622.252.116	478.028.257.644
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		450.622.252.116	478.028.257.644
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.439.670.820	47.795.818.537
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	55.847.727.098	43.305.233.929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.298.578.702	4.395.825.799
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.	293.365.020	65.632.631
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	29.126.178
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	82.828.215.990	56.666.928.574
1. Hàng tồn kho	141		82.828.215.990	56.666.928.574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		880.734.980	582.050.104
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10.	498.841.574	306.768.336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		106.611.638	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163	V.13.	275.281.768	275.281.768
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.629.078.610	168.537.413.350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		128.233.910.787	130.545.792.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	108.152.426.036	110.424.308.242
- Nguyên giá	222		240.958.383.448	238.218.859.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.805.957.412)	(127.794.551.398)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	20.081.484.751	20.121.484.753
- Nguyên giá	228		20.461.484.770	20.461.484.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(380.000.019)	(340.000.017)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.594.416.000	3.863.608.727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7.	4.594.416.000	3.863.608.727
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		33.800.751.823	34.128.011.628
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10.	33.800.751.823	34.128.011.628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		767.028.971.544	756.086.089.891

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		135.066.982.491	145.631.822.574
I. Nợ ngắn hạn	310		135.066.982.491	145.631.822.574
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	15.546.056.777	20.212.183.307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	5.336.989.124	3.559.586.014
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14.	547.244.650	431.310.450
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.13.	28.655.400.397	19.617.546.916
5. Phải trả người lao động	315		8.417.428.723	25.246.685.918
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15.	18.760.489.284	5.073.801.614
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16.	1.764.605.462	3.031.858.302
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17.	21.857.314.505	34.272.896.484
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		34.181.453.569	34.185.953.569
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18.	631.961.989.053	610.454.267.317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		214.999.330.000	214.999.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.999.330.000	214.999.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		90.390.532.668	74.783.195.577
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		326.572.126.385	320.671.741.740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		219.064.672.649	164.598.370.833
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		107.507.453.736	156.073.370.907
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		767.028.971.544	756.086.089.891

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà Thu



Nguyễn Đình Khái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	271.635.709.975	190.701.216.127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	8.183.174.718	4.555.327.032
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		263.452.535.257	186.145.889.095
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	86.866.261.458	63.241.898.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		176.586.273.799	122.903.990.347
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4.	18.377.764.832	10.505.684.910
8. Chi phí tài chính	23	VI.5.	1.109.473.864	360.856.060
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.075.366.785	300.003.761
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	49.993.890.922	51.426.622.477
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	9.868.476.572	10.910.799.600
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26)}	30		133.992.197.273	70.711.397.120
12. Thu nhập khác	31	VI.6.	563.258.606	422.381.895
13. Chi phí khác	32	VI.7.	30.656.824	418.190.241
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		532.601.782	4.191.654
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		134.524.799.055	70.715.588.774
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	27.017.345.319	14.752.140.359
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		107.507.453.736	55.963.448.415
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	5.000	2.603

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà Thu



Nguyễn Đình Khái

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		134.524.799.055	70.715.588.774
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.183.859.054	6.272.006.688
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(169.595)	(1.129.500)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(18.404.768.504)	(10.504.555.410)
-	Chi phí đi vay	06		1.075.366.785	300.003.761
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		123.379.086.795	66.781.914.313
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.750.463.921)	(6.844.358.319)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.161.287.416)	(6.220.491.370)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.994.331.805)	5.140.371
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(287.275.995)	(647.349.687)
-	Chi phí đi vay đã trả	14		(1.076.185.767)	(292.575.223)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.615.195.391)	(16.679.126.480)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.500.000)	(8.300.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.489.846.500	36.094.853.605
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.848.013.002)	(2.011.141.217)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36.363.636	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(523.647.904.458)	(334.461.132.915)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		553.787.529.716	325.888.254.795
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.634.785.138	9.661.102.769
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		42.962.761.030	(922.916.568)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		54.675.969.445	42.636.276.274
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(67.091.551.424)	(22.789.609.825)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(85.883.797.800)	(10.749.250)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(98.299.379.779)	19.835.917.199

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/ QĐ-BYT ngày 01 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính) cấp. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 số 0200572501 ngày 05/5/2026 thì vốn điều lệ của Công ty là **214.999.330.000 VND** (Hai trăm mười bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là DP3.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế./.

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh tại Hà Nội	Ô đất số 6 dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Phòng 1 tầng trệt, Lầu 1, 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 05-BT7 đường Hồng Thái, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
- Nhà máy Nam Sơn	Số 28 đường 351, phường An Dương, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Nhà máy Trảng Duệ

Lô N1-2 KCN Trảng Duệ, phường An Phong, Hải Phòng

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như trình bày tại thuyết minh số VIII.4, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Số lượng cán bộ nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2026 là 246 người (Tại ngày 31/12/2025: 225 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10
Các tài sản khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: Quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê quyền sử dụng đất. Chi phí thuê chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí quảng cáo, chiết khấu thương mại, khoản thưởng theo doanh số cho khách hàng và các khoản chi phí trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Chi phí lãi vay được trích trước căn cứ vào các Hợp đồng vay và các kế ước vay từng lần.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí đi vay, chênh lệch tỷ giá...

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp***Chi phí bán hàng***

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

22. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chính sách ưu đãi thuế đối với Nhà máy Trảng Duệ: Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6483048176 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp lần đầu ngày 9/7/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 10/4/2026, mục tiêu thực hiện dự án là xây dựng Nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hoá – mỹ phẩm với quy mô đầu tư 18.455,5 m² tại Khu công nghiệp Trảng Duệ, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có phát sinh doanh thu, được miễn thuế TNDN trong vòng 04 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (hoặc từ năm thứ 04 nếu Công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu).

Năm 2021 là năm đầu tiên có doanh thu từ dự án và năm 2026 là năm thứ 2 Nhà máy Trảng Duệ phát sinh thu nhập chịu thuế TNDN để hưởng ưu đãi này.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**1. Tiền**

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	197.665.789	6.714.000
Tiền gửi ngân hàng	6.431.353.239	4.468.907.682
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.497.418.376	3.227.529.989
- Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam	823.228.436	1.064.855.000
- Các ngân hàng khác	110.706.427	176.522.693
Cộng	6.629.019.028	4.475.621.682

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	12.361.254.581	-	3.309.940.185	-
Công ty TNHH Đại Bắc	3.623.747.337	-	3.378.367.230	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity	2.262.754.471	-	2.283.621.409	-
Công ty Cổ phần Dược MediBros Miền Bắc	1.174.663.770	-	-	-
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Bách	1.629.608.625	-	-	-
Các đối tượng khác	34.795.698.314	-	34.333.305.105	-
Cộng	55.847.727.098	-	43.305.233.929	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Địa chỉ: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Hồng Bàng

TP. Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	30/6/2026			01/01/2026 (Trình bày lại)		
	VND			VND		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	450.622.252.116	450.622.252.116	-	478.028.257.644	478.028.257.644	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	91.500.000.000	91.500.000.000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (**)	349.348.688.090	349.348.688.090	-	308.488.313.348	308.488.313.348	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	-	155.500.000.000	155.500.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-
- Lãi tiền gửi	9.773.564.026	9.773.564.026	-	7.039.944.296	7.039.944.296	-
Cộng	450.622.252.116	450.622.252.116	-	478.028.257.644	478.028.257.644	-

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất theo từng hợp đồng.

(**) Tại ngày 30/6/2026, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 68.048.688.090 VND dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh tại ngân hàng (Tại ngày 01/01/2026 là 65.988.313.348 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Thiết bị MPM	231.276.289	1.238.985.000
Công ty TNHH Fansipan Labs	836.683.200	836.683.200
Công ty CP Kỹ thuật và thương mại Vượng Phát	-	653.030.000
Anhui Beihan Pharmaceutical Co., Ltd	-	1.227.083.320
Anhui Xiehecheng Chinese Herb Limited Corporation	900.102.825	-
Công ty Cổ phần Shellco Việt Nam	974.160.000	-
Các đối tượng khác	356.356.388	440.044.279
Cộng	3.298.578.702	4.395.825.799

5. Phải thu khác

	Đơn vị tính: VND			
	30/6/2026		01/01/2026	
	(Trình bày lại)			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	125.000.000	-	-	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	168.365.020	-	64.518.302	-
Phải thu khác	-	-	1.114.329	-
Các đối tượng khác	-	-	1.114.329	-
Cộng	293.365.020	-	65.632.631	-

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50.004.744.792	-	34.355.549.296	-
Công cụ, dụng cụ	14.604.652	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.054.561.326	-	4.321.411.671	-
Sản phẩm	25.388.401.759	-	17.724.017.687	-
Hàng hoá	2.365.903.461	-	265.949.920	-
Cộng	82.828.215.990	-	56.666.928.574	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm tài sản cố định	4.594.416.000	3.863.608.727
Chi phí thiết kế xây dựng dự án nhà văn phòng ở Cần Thơ	120.000.000	120.000.000
Chi phí đầu tư xây dựng nền tảng hệ thống thương mại điện tử (*)	4.474.416.000	2.937.936.000
Chi phí đầu tư mua xe ô tô	-	805.672.727
Cộng	4.594.416.000	3.863.608.727

(*) Đầu tư xây dựng nền tảng hệ thống thương mại điện tử:

- Mục đích đầu tư: Thay thế phần mềm cũ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển thị trường số; nền tảng trực tuyến triển khai bao gồm: website, web app, mobile app;

- Tổng giá trị: 5,57 tỷ VND;

- Thời gian bắt đầu triển khai: Từ 16/04/2025, dự kiến hoàn thành quý 2/2026.

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/6/2026: Hoàn thành Xây dựng nền tảng Hệ thống, Giải pháp bán hàng đa kênh, Web app và phần mềm Backoffice; đang tiếp tục thực hiện các nội dung của hợp đồng với nhà cung cấp.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2026	19.661.484.770	800.000.000	20.461.484.770
Số dư ngày 30/06/2026	19.661.484.770	800.000.000	20.461.484.770
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2026	-	340.000.017	340.000.017
Khấu hao trong kỳ	-	40.000.002	40.000.002
Số dư ngày 30/06/2026	-	380.000.019	380.000.019
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	19.661.484.770	459.999.983	20.121.484.753
Tại ngày 30/06/2026	19.661.484.770	419.999.981	20.081.484.751

(*) Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty gồm:

	Nguyên giá VND
- Ô đất số 6 dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Mai, Hà Nội	3.057.600.000
- Số 90/14 Trần Văn Ôn, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	1.399.472.000
- Khu dân cư Trung Nghĩa, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	1.356.805.700
- Lô đất tại Khu tái định cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ	13.847.607.070
Cộng	19.661.484.770

CÔNG TY CỔ PHẦN DUỖC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Địa chỉ: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Hồng Bàng

TP. Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

						Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2026	128.320.603.334	93.116.956.857	10.148.265.086	6.600.034.363	33.000.000	238.218.859.640
Mua trong kỳ	-	2.643.841.557	805.672.727	-	-	3.449.514.284
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(709.990.476)	-	(709.990.476)
Số dư ngày 30/06/2026	128.320.603.334	95.760.798.414	10.953.937.813	5.890.043.887	33.000.000	240.958.383.448
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2026	45.325.981.545	68.850.059.266	8.149.675.473	5.443.836.727	24.998.387	127.794.551.398
Khấu hao trong kỳ	2.478.600.504	2.795.740.510	277.708.317	166.047.159	3.300.000	5.721.396.490
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(709.990.476)	-	(709.990.476)
Số dư ngày 30/06/2026	47.804.582.049	71.645.799.776	8.427.383.790	4.899.893.410	24.998.387	132.805.957.412
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2026	82.994.621.789	24.266.897.591	1.998.589.613	1.156.197.636	8.001.613	110.424.308.242
Tại ngày 30/06/2026	80.516.021.285	24.114.998.638	2.526.554.023	990.150.477	8.001.613	108.152.426.036

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 57.817.115.646 VND (Tại ngày 31/12/2025 là 56.739.552.009 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	498.841.574	306.768.336
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	358.364.984	110.556.255
Chi phí sửa chữa tài sản	9.986.728	-
Các khoản chi phí chờ phân bổ khác	130.489.862	196.212.081
b) Dài hạn	33.800.751.823	34.128.011.628
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng dự án Nhà máy Trảng Duệ (*)	32.247.975.438	32.670.438.000
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	893.348.816	758.960.402
Chi phí sửa chữa tài sản	521.455.183	-
Các khoản chi phí chờ phân bổ khác	137.972.386	698.613.226
Cộng	34.299.593.397	34.434.779.964

(*) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại lô N1-2 Khu công nghiệp Trảng Duệ phường An Phong, thành phố Hải Phòng với diện tích 18.455,5 m² theo Hợp đồng số 102/HĐĐT&CSHT-TD/2018 ngày 27 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần khu công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng.

Thời hạn thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27/8/2064 để thực hiện dự án xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa - mỹ phẩm. Công ty đã thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước một lần cho toàn bộ thời hạn thuê.

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex	1.980.333.810	1.980.333.810	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Thương mại Đức Thành	2.763.046.532	2.763.046.532	2.746.793.770	2.746.793.770
Công ty TNHH Giang Hà Anh	-	-	1.482.604.992	1.482.604.992
Công ty TNHH Dược Phúc Việt	859.804.785	859.804.785	3.023.604.675	3.023.604.675
Công ty Cổ phần Hóa dược Dược phẩm 1	-	-	2.134.920.000	2.134.920.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	-	-	954.003.776	954.003.776
Công ty TNHH Hùng Thái	-	-	445.000.000	445.000.000
Các đối tượng khác	9.942.871.650	9.942.871.650	9.425.256.094	9.425.256.094
Cộng	15.546.056.777	15.546.056.777	20.212.183.307	20.212.183.307

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Người mua trả tiền trước

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế An Việt	-	405.900.600
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Hòa Phát	1.805.408.130	-
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ HALI Việt Nam	1.583.682.212	1.251.460.000
Công ty TNHH Thuốc tốt Pharma	-	363.481.735
Công ty Cổ phần Dược Mỹ phẩm Regenera	-	255.560.184
Công ty Cổ phần Đông y Dược Phúc Hồng Đường	433.485.000	243.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dược mỹ phẩm Nam Phương	441.000.000	-
Các đối tượng khác	1.073.413.782	1.040.183.495
Cộng	5.336.989.124	3.559.586.014

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2026
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	625.132.792	8.898.703.679	8.403.578.572	1.120.257.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.610.195.388	27.017.345.319	21.615.195.391	24.012.345.316
Thuế thu nhập cá nhân	382.218.736	3.700.198.904	559.620.458	3.522.797.182
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		19.285.741	19.285.741	-
Cộng	19.617.546.916	39.635.533.643	30.597.680.162	28.655.400.397
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	275.281.768	-	-	275.281.768
Cộng	275.281.768	-	-	275.281.768

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/6/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	547.244.650	431.310.450
Cộng	547.244.650	431.310.450

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

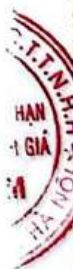
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Chi phí phải trả

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay	14.364.480	15.183.462
Chi phí trả thưởng cho khách hàng và nhà phân phối	1.519.289.084	1.409.780.903
Chi phí Quảng cáo	7.250.703.733	-
Chi phí Chương trình khách hàng chiến lược	4.846.852.500	-
Chi phí phải trả tiền thuê đất	3.081.576.960	3.081.576.960
Trích trước chi phí khác	2.047.702.527	567.260.289
Cộng	18.760.489.284	5.073.801.614

16. Phải trả khác

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	(Trình bày lại) VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	104.534.118
Kinh phí công đoàn	190.834.166	173.086.144
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	311.964.000	240.009.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.261.807.296	2.514.229.040
<i>Phải trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	<i>1.175.000.000</i>	<i>2.350.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>86.807.296</i>	<i>164.229.040</i>
Cộng	1.764.605.462	3.031.858.302



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Địa chỉ: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Hồng Bàng

TP. Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2026		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	21.857.314.505	21.857.314.505	54.675.969.445	67.091.551.424	34.272.896.484	34.272.896.484
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>21.857.314.505</i>	<i>21.857.314.505</i>	<i>54.675.969.445</i>	<i>67.091.551.424</i>	<i>34.272.896.484</i>	<i>34.272.896.484</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (*)	21.857.314.505	21.857.314.505	54.675.969.445	67.091.551.424	34.272.896.484	34.272.896.484
Tổng cộng	21.857.314.505	21.857.314.505	54.675.969.445	67.091.551.424	34.272.896.484	34.272.896.484

- (*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Đông Hải Phòng theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2026/HĐCV ngày 5/6/2026 với hạn mức cho vay 50 tỷ đồng (bao gồm cả khoản nợ theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/2025/HĐCV ngày 28/5/2025), thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay với mỗi khoản nợ tối đa là 3 tháng, mục đích để tài trợ các nhu cầu vay ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng, tài sản đảm bảo là 03 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với giá trị tại 30/6/2026 là 63.460.896.120 VND (31/12/2025 là 61.507.849.485 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 01/01/2025	214.999.330.000	62.666.037.719	241.215.327.691	518.880.695.410
Lãi trong năm trước	-	-	156.073.370.907	156.073.370.907
Chia cổ tức	-	-	(64.499.799.000)	(64.499.799.000)
Phân phối lợi nhuận vào các quỹ	-	12.117.157.858	(12.117.157.858)	-
Số dư ngày 31/12/2025	214.999.330.000	74.783.195.577	320.671.741.740	610.454.267.317
Lãi trong kỳ này	-	-	107.507.453.736	107.507.453.736
Chia cổ tức (*)	-	-	(85.999.732.000)	(85.999.732.000)
Phân phối lợi nhuận vào các quỹ (*)	-	15.607.337.091	(15.607.337.091)	-
Số dư ngày 30/06/2026	214.999.330.000	90.390.532.668	326.572.126.385	631.961.989.053

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức và phân phối lợi nhuận vào các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 503/2026/NQ-DHĐCD ngày 24/4/2026.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	47.460.870.000	47.460.870.000
Bùi Xuân Hường	13.718.000.000	13.718.000.000
Đinh Văn Cường	11.991.700.000	11.991.700.000
Nguyễn Đình Khái	31.508.500.000	31.508.500.000
Lê Văn Hùng	9.620.620.000	9.620.620.000
Lê Thanh Thủy	20.863.320.000	20.863.320.000
Các cổ đông khác	79.836.320.000	79.836.320.000
Cộng	214.999.330.000	214.999.330.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	214.999.330.000	214.999.330.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	214.999.330.000	214.999.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	85.999.732.000	64.499.799.000

d) Cổ phiếu

	30/6/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.499.933	21.499.933
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	21.499.933	21.499.933
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.499.933</i>	<i>21.499.933</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.499.933	21.499.933
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.499.933</i>	<i>21.499.933</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu**19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và cam kết thuê hoạt động****a) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2026	01/01/2026
Dollar Mỹ (USD)	3.391,89	3.391,89

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2026	01/01/2026
Nợ khó đòi đã xóa theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông	810.672.899	810.672.899
Tổng cộng	810.672.899	810.672.899

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	271.635.709.975	190.701.216.127
Cộng	271.635.709.975	190.701.216.127

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.052.076.632	4.378.723.112
Giảm giá hàng bán	-	176.603.920
Hàng bán bị trả lại	131.098.086	-
Cộng	8.183.174.718	4.555.327.032

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	86.866.261.458	63.241.898.748
Cộng	86.866.261.458	63.241.898.748

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	17.966.905.260	10.504.555.410
Lãi bán các khoản đầu tư tài chính (*)	410.689.977	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	169.595	1.129.500
Cộng	18.377.764.832	10.505.684.910

(*) Khoản lãi từ mua, bán trái phiếu Công ty CP Chứng khoán VPS trong kỳ.

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	1.075.366.785	300.003.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34.107.079	60.852.299
Cộng	1.109.473.864	360.856.060

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Thu nhập từ tiền cho thuê nhà xe, gửi xe, điện nước	351.587.199	89.366.510
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	36.363.636	-
Tài sản thừa sau kiểm kê	104.534.118	-
Thu nhập khác	70.773.653	333.015.385
Cộng	563.258.606	422.381.895
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Tiền nộp phạt, truy thu, bổ sung thuế	1.386.550	340.572.742
Tài sản thiếu sau kiểm kê	29.126.178	-
Chi phí khác	144.096	77.617.499
Cộng	30.656.824	418.190.241
8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	49.993.890.922	51.426.622.477
Chi phí nhân viên bán hàng	8.425.414.349	2.115.907.600
Chi phí vật liệu bao bì	426.869.653	249.042.535
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.199.075	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.991.119	124.380.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.404.229.059	48.400.021.825
Chi phí bằng tiền khác	1.669.187.667	537.270.432
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.868.476.572	10.910.799.600
Chi phí nhân viên quản lý	1.297.389.752	3.299.674.998
Chi phí vật liệu quản lý	143.629.394	375.101.717
Chi phí đồ dùng văn phòng	175.886.225	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.458.321.016	1.542.968.557
Thuế, phí, lệ phí	107.397.741	202.127.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.733.357.044	2.191.967.245
Chi phí bằng tiền khác	3.952.495.400	3.298.959.281
Tổng cộng	59.862.367.494	62.337.422.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.460.527.460	48.964.958.708
Chi phí nhân công	22.142.110.116	16.307.724.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.764.617.016	5.849.544.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.457.779.701	53.441.785.351
Chi phí bằng tiền khác	6.903.594.658	4.184.178.632
Cộng	146.728.628.952	128.748.191.424

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	134.524.799.055	70.715.588.774
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	561.927.542	866.689.867
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	135.086.726.597	71.582.278.641
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.017.345.319	14.316.455.728
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	435.684.631
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.017.345.319	14.752.140.359

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	107.507.453.736	55.963.448.415
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	107.507.453.736	55.963.448.415
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.499.933	21.499.933
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.000	2.603

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

- (*) Công ty chưa có dự định trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Do đó lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	54.675.969.445	42.636.276.274
Cộng	54.675.969.445	42.636.276.274

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	67.091.551.424	22.789.609.825
Cộng	67.091.551.424	22.789.609.825

VIII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****Các khoản nợ tiềm tàng**

Ngày 02/04/2026, Công ty nhận được văn bản số 133/QL&KDN của Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng (Đơn vị quản lý và ký hợp đồng cho Công ty thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước tại địa chỉ số 16+18 phố Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng) về việc tính toán, xác định số liệu tiền thuê đất tại địa chỉ số 16+18 Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Theo đó, Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng xác định số tiền thuê đất Công ty phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/5/2025 là 9.737.437.686 VND. Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng đề nghị Công ty nghiên cứu bằng tính toán chi tiết số tiền thuê đất để phục vụ buổi làm việc ký Biên bản đối chiếu tiền thuê đất chưa thanh toán với Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng cùng các thành viên Tổ công tác, thực hiện kê khai tiền thuê đất theo mẫu của Cơ quan thuế. Tuy nhiên, các bên vẫn chưa làm việc để thống nhất về diện tích, đơn giá làm cơ sở để xác định nghĩa vụ tiền thuê đất phải nộp tại địa chỉ nêu trên.

Ngày 07/05/2026, Công ty đã nhận được văn bản số 36/TB-TL VA và 45/TB-TL VA của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Hải Phòng thông báo về việc thụ lý vụ án "Tranh chấp hợp đồng thuê nhà" tại địa chỉ số 16+18 phố Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Công ty đã có văn bản số 639/CV-DPTW3 ngày 29/5/2026 gửi toà án nhân dân khu vực 3 - Hải Phòng nêu rõ ý kiến về việc:

- Công ty hoàn toàn nhất trí và đồng thuận bàn giao, trả lại nhà đất tại địa chỉ 16+18 Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng theo kế hoạch quản lý và thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Công ty cũng đề nghị Tòa án xem xét, yêu cầu Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng làm rõ và giải quyết dứt điểm các nội dung tồn đọng trước khi tiến hành thủ tục bàn giao, liên quan đến:

+ Diện tích đất làm căn cứ tính tiền thuê đất chưa thống nhất theo hợp đồng thuê (4.046 m²) và diện tích mà bên cho thuê đang tính tiền thuê đất (4.078,3 m²)

+ Phần diện tích 1.335 m² (Diện tích mặt bằng của 3 ngôi nhà tại địa chỉ nêu trên - đã thanh lý cho Công ty theo quyết định số 16/QĐ-XD ngày 21/7/1989 của Sở Xây dựng - UBND thành phố Hải Phòng, Công ty đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước liên quan đến tài sản thanh lý) cần phải được loại trừ ra khỏi phần diện tích làm cơ sở tính tiền thuê đất. Tuy nhiên, Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng vẫn tính toán bộ phận diện tích đã thanh lý để xác định số tiền thuê đất mà Công ty phải trả.

+ Công ty chưa được Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng gửi thông báo chính thức bằng văn bản về việc xác định đơn giá thuê đất theo Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Công ty đã gửi đơn kiến nghị ngày 22/4/2026 đề nghị phối hợp làm rõ. Tuy nhiên, đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được sự hợp tác đầy đủ từ phía Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng.

Đồng thời, Công ty đã đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hải Phòng thực hiện đo đạc thực tế, thống nhất lại diện tích đất, đơn giá thuê làm cơ sở xác định số tiền thuê đất đến nay để hai bên đối chiếu công khai dưới sự chứng kiến của Tòa án.

Đến ngày phát hành Báo cáo này, các bên vẫn chưa làm việc để thống nhất được các nội dung liên quan đến tiền thuê đất tại địa chỉ nêu trên nên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 chưa ghi nhận bất kỳ khoản điều chỉnh nào có liên quan.

Các cam kết

Ngoài hợp đồng thuê đất như đã trình bày ở Thuyết minh số V.10, Công ty còn ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại Thành phố Hải Phòng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp luật hiện hành. Chi tiết:

<i>Vị trí lô đất</i>	<i>Diện tích thuê (m²)</i>	<i>Mục đích</i>
- Số 16 - 18 đường Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	4.046,0	Làm văn phòng
- Số 472 Đường 351, Tổ Dân phố Quỳnh Hoàng, phường An Dương, thành phố Hải Phòng	11.232,0	Làm văn phòng, nhà máy sản xuất

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Ông Bùi Xuân Hường	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Khái	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Cường	Thành viên HĐQT
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ 24/4/2026)
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Đức Cảnh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ 24/4/2026)
Bà Bùi Thị Loan	Phó Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Hà Thu	Kế toán trưởng
Bà Bùi Thị Hật	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Trâm Anh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Trương Thị Nguyệt Hoa	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Người phụ trách quản trị Công ty

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	31.428.943	47.308.387

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 (Trình bày lại) VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.165.722.558	1.848.196.451
Thù lao và thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị	2.000.000.000	2.000.000.000
Thu nhập và thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	350.000.000	350.000.000
Cộng	4.515.722.558	4.198.196.451

Chi tiết từng thành viên như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.165.722.558	1.848.196.451
Ông Nguyễn Đình Khái	949.891.906	757.211.690
Bà Bùi Thị Loan	495.965.101	444.993.291
Bà Trần Thị Hà Thu	451.145.356	404.403.415
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	268.720.195	241.588.055

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Bùi Xuân Hường	545.454.544	545.454.544
Ông Đinh Văn Cường	363.636.364	363.636.364
Ông Nguyễn Đình Khái	363.636.364	363.636.364
Bà Lữ Thị Khánh Trân	363.636.364	363.636.364
Ông Lê Văn Hùng	363.636.364	363.636.364
Thu nhập của các thành viên Ban Kiểm soát	350.000.000	350.000.000
Bà Bùi Thị Hạt	150.000.000	150.000.000
Bà Trương Thị Nguyệt Hoa	100.000.000	100.000.000
Bà Đinh Thị Trâm Anh	100.000.000	100.000.000
Cộng	4.515.722.558	4.198.196.451

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số I.6, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99. Theo đó, một số số liệu năm trước đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99 và được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	470.988.313.348	7.039.944.296	478.028.257.644
Phải thu ngắn hạn khác	7.105.576.927	(7.039.944.296)	65.632.631
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	431.310.450	431.310.450
Phải trả ngắn hạn khác	3.463.168.752	(431.310.450)	3.031.858.302

Phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu



Nguyễn Đình Khái